



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Audit Information System

211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 7 ngày 06/11/2012. Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY (LIDOVIT J.S, Co.). Năm 2011 là năm thứ 8 được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần.

Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là: 47.019.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

Trụ sở chính: Lô D5, đường số 3, KCN Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Dương Hiệu	Chủ tịch
Ông Yen Chung Jen	Ủy viên
Bà Lưu Bảo Hương	Ủy viên
Ông Trịnh Công Luận	Ủy viên
Ông Võ Trường Thành	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Dương Hiệu	Tổng Giám Đốc
Ông Trịnh Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Đức	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Dương Hiệu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 12.13.848/2014/AISC-DN4 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit** được lập ngày 04/03/2014 từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: aisc1@dn.vnn.vn

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		169.378.317.553	155.072.196.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.276.507.405	7.623.123.867
1. Tiền	111		7.276.507.405	7.623.123.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	47.312.137.716	51.240.634.489
1. Phải thu của khách hàng	131		48.604.413.206	51.455.278.962
2. Trả trước cho người bán	132		616.844.290	266.922.782
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		295.682.769	253.311.087
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.204.802.549)	(734.878.342)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	110.274.108.334	92.562.680.748
1. Hàng tồn kho	141		110.793.576.436	93.010.903.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(519.468.102)	(448.222.788)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	4.515.564.098	3.645.757.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.605.280.021	2.129.650.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239.123.064	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.671.161.013	1.516.106.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		34.093.683.818	33.029.124.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.930.483.299	31.527.451.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	26.299.267.784	30.312.351.181
- Nguyên giá	222		80.036.413.063	81.964.235.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.737.145.279)	(51.651.883.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	5.537.615.515	121.500.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	390.000.000	420.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(663.000.000)	(633.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		773.200.519	1.081.672.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	773.200.519	1.081.672.872
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.472.001.371	188.101.320.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		141.629.163.367	129.756.842.455
I. Nợ ngắn hạn	310		132.165.621.687	118.810.793.095
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	118.699.076.046	101.360.870.254
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	8.502.169.214	9.398.123.036
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	308.490.685	2.535.552.406
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	334.436.649	1.194.079.023
5. Phải trả người lao động	315	V.14	2.991.696.034	2.928.487.701
6. Chi phí phải trả	316	V.15	345.895.888	91.450.574
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	912.925.637	968.737.363
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	70.931.534	333.492.738
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.463.541.680	10.946.049.360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	9.463.541.680	10.946.049.360
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		61.842.838.004	58.344.477.969
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	61.842.838.004	58.344.477.969
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.019.370.000	47.019.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.209.723.170	3.658.674.876
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.272.301.469	2.516.655.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.341.443.365	5.149.777.247
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.472.001.371	188.101.320.424

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)		17.176,21	300,23

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đặng Minh Đức

Nguyễn Dương Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	228.768.026.406	246.345.953.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	78.847.174	484.007.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	228.689.179.232	245.861.945.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	185.498.841.772	203.141.533.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.190.337.460	42.720.411.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	153.795.669	281.655.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	10.841.816.196	12.837.268.989
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.448.887.472</i>	<i>12.586.164.606</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	16.542.880.907	14.731.868.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	8.761.989.190	7.320.189.238
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		7.197.446.836	8.112.740.661
11. Thu nhập khác	31	VI.09	580.727.749	909.609.299
12. Chi phí khác	32	VI.10	222.306.291	18.201.269
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		358.421.458	891.408.030
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.555.868.294	9.004.148.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	706.539.759	654.234.372
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.849.328.535	8.349.914.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.457	1.955

Ghi chú: Doanh thu và giá vốn được trình bày bao gồm doanh thu và giá vốn hàng bán nội bộ là: 52.336.037.074 VNĐ.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đặng Minh Đức

Nguyễn Dương Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		196.920.900.395	202.323.338.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(158.591.716.674)	(163.452.332.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.868.106.571)	(22.525.047.094)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.448.887.472)	(12.586.164.606)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(973.048.794)	(744.067.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		137.470.214	61.877.424
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.423.406.110)	(12.849.465.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.246.795.012)	(9.771.861.429)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.630.106.242)	(5.125.670.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		20.829.538	104.899.058
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(5.609.276.704)	(5.020.771.666)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	11.391.430.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		246.945.978.759	185.631.428.520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231.090.280.647)	(172.471.117.874)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.347.784.100)	(7.641.732.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.507.914.012	16.910.008.046

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(348.157.704)	2.117.374.951
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.623.123.867	5.506.966.643
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.541.242	(1.217.727)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70		<u>7.276.507.405</u>	<u>7.623.123.867</u>

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đặng Minh Đức

Nguyễn Dương Hiệu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303171396 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15/01/2004 và được chỉnh sửa lần thứ 7 ngày 06/11/2012. Tên giao dịch: LIDOVIT TRADING & INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY (LIDOVIT J.S, Co.). Năm 2011 là năm thứ 8 được chuyển đổi từ Doanh Nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất kinh doanh các loại phụ tùng, ốc, vít, bulong, socket, xích tải, xích cam, buzi, suppap. Các loại phụ tùng xe hơi, xe máy, xe đạp. Lắp ráp các loại xe máy, dụng cụ cơ khí. Sản xuất gia công thiết bị máy móc phục vụ công nghiệp và nông nghiệp; Tổng đại lý các ngành thép, nhôm, điện tử, viễn thông; Các sản phẩm gỗ dùng trong trang trí nội thất.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm biến động về tỷ giá, lãi vay và lạm phát nên tình hình kinh doanh công ty bị ảnh hưởng.

6. Tổng số nhân viên: Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 293 nhân viên.
(Ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 296 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên giá trị còn lại của tài sản và thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ - dụng cụ và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2003/TT-BTC... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 120 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ tối đa 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí bảo vệ và các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Căn cứ theo Nghị Định số 64/2002/NĐ-CP và Nghị Định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ áp dụng đối với các Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện CP hóa (Công ty CP CN và TM Lidovit được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Sản xuất Phụ tùng Xe hơi Xe máy Lidovit - trực thuộc Tổng Công ty Bến Thành - Sunimex- theo Quyết định số 2535/QĐ-UB ngày 10/07/2003 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh) nằm trong khu công nghiệp. Công ty Lidovit được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm từ năm 2004. Miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến 2006). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm (từ năm 2007 đến 2013).

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào Ngân hàng Công thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.080 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1 - Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và khoản chứng khoán sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	7.276.507.405	7.623.123.867
Tiền mặt	1.248.986.987	2.135.555.784
Tiền gửi ngân hàng	6.027.520.418	5.487.568.083
VNĐ	5.665.445.911	5.481.323.299
USD	17.176,21 USD 362.074.507	6.244.784
Cộng	7.276.507.405	7.623.123.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2013	01/01/2013
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khách hàng	48.604.413.206	51.455.278.962
Khách hàng trong nước	48.486.530.473	50.774.171.105
Khách hàng nước ngoài 5.592,16 USD	117.882.733	681.107.857
Trả trước cho người bán	616.844.290	266.922.782
Nhà cung cấp trong nước	616.844.290	266.922.782
Các khoản phải thu khác	295.682.769	253.311.087
Kiểm kê thiếu xử lý cửa hàng bồi thường	146.364.769	146.364.769
Phải thu tiền trợ cấp thôi việc	91.339.000	86.339.000
Phải thu tiền cổ tức	45.000.000	-
Phải thu khác	12.979.000	20.607.318
Cộng	49.516.940.265	51.975.512.831
(-) Dự phòng phải thu khó đòi	(2.204.802.549)	(734.878.342)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	47.312.137.716	51.240.634.489
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	16.416.558.486	16.525.483.016
Công cụ, dụng cụ	2.643.486.578	2.380.733.057
Chi phí SX, KD dở dang	27.291.676.157	14.882.401.883
Thành phẩm	64.346.691.847	59.141.785.998
Hàng hoá	95.163.368	80.499.582
Cộng giá gốc hàng tồn kho	110.793.576.436	93.010.903.536
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(519.468.102)	(448.222.788)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	110.274.108.334	92.562.680.748
* Hàng hóa trong kho và hợp đồng bảo hiểm cùng thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm từ công ty bảo hiểm được thế chấp để đảm bảo khoản vay ngân hàng HSBC tại thuyết minh vay ngắn hạn.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Hàng tồn kho hư hỏng, lâu năm, mất phẩm chất, kém chất lượng.		
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.605.280.021	2.129.650.542
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.605.280.021	2.129.650.542
Thuế GTGT được khấu trừ	239.123.064	-
Tài sản ngắn hạn khác	1.671.161.013	1.516.106.725
Tạm ứng	630.196.078	589.084.158
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.424.000	340.424.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	690.540.935	586.598.567
Cộng	4.515.564.098	3.645.757.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang số 34)**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.093.600.000	1.093.600.000
Số dư cuối năm	1.093.600.000	1.093.600.000

Quyền sử dụng đất thửa đất số 265 Trần Quang Diệu, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

	31/12/2013	01/01/2013
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Xưởng xi mạ kiềm	288.503.680	-
+ Hệ thống luân chuyển sản phẩm xưởng	1.101.167.942	-
+ Hệ thống luân chuyển sản phẩm - kho thành phẩm	389.801.100	-
+ Công trình nhà xưởng 230 Bạch Đằng	163.953.958	-
+ Máy cán ren	3.275.359.200	-
+ Sửa chữa mái tôn lô D4	197.329.635	-
+ Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý	121.500.000	121.500.000
Cộng	5.537.615.515	121.500.000

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		1.053.000.000	-	1.053.000.000
Đầu tư cổ phiếu		1.053.000.000		1.053.000.000
+ Cty CP Vật tư Bến Thành	30.000	1.053.000.000	30.000	1.053.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(663.000.000)		(633.000.000)
Cộng		390.000.000		420.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Vật tư Bến Thành (VTI) niêm yết tại sàn UpCom.

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	773.200.519	1.081.672.872
Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động	-	764.400.000
Chi phí trả trước về sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng	273.201.312	317.272.872
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo TT45/BTC	499.999.207	-
Cộng	773.200.519	1.081.672.872
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	118.591.076.046	101.088.998.254
Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)	91.981.076.046	86.536.208.254
Bằng VNĐ	68.008.897.306	48.824.638.462
Bằng ngoại tệ 1.137.200,13 USD	23.972.178.740	37.711.569.792
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	19.490.000.000	8.433.000.000
Bằng VNĐ	19.490.000.000	8.433.000.000
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên (*)	7.120.000.000	6.119.790.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	108.000.000	271.872.000
Ngân hàng Vietcombank	108.000.000	271.872.000
Bằng VNĐ	108.000.000	145.200.000
Bằng ngoại tệ	-	126.672.000
Cộng	118.699.076.046	101.360.870.254

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tín dụng/Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0048/DTDA/09CD	12/10/2009	12/10/2014	12%/năm	MMTB
0198/KH/13NH	8/5/2013	31/7/2014	100.000.000.000	Nhà xưởng, nhà văn phòng
0199/KH/12NH	24/4/2012	31/5/2014	150.000.000.000	

Lãi suất: theo kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay ngắn hạn (3 tháng/lần). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Chiết khấu có truy đòi hàng xuất khẩu; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Giá trị tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, nhà văn phòng tại lô D5, đường số 3, Khu công nghiệp Bình Chiểu, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM và nhà văn phòng, nhà kho tại số 230 Bạch Đằng, P. 24, Q. Bình Thạnh, TP. HCM thuộc quyền sở hữu của Lidovit.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tín dụng/Lãi suất	Hình thức đảm bảo
			Lãi suất cho vay	Hàng hóa trong
			cơ bản VNĐ của	kho và hợp đồng
			thời hạn tương ứng	bảo hiểm cùng thu
VNM 130861	15/8/2013	15/8/2014	cộng với 2%/năm	xác nhận chuyển
			(đối với khoản vay	nhượng quyền thụ
			bằng VNĐ)/ Hạn	hưởng theo hợp
			mức: 1.200.000	đồng bảo hiểm từ
			USD	công ty bảo hiểm

(*) Vay tín chấp cá nhân mục đích bổ sung vốn lưu động

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền vay	Lãi suất
01/HĐ HTV -LDV/2013	30/12/2013	30/12/2014	7.120.000.000	8,50%

11. Phải trả cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	8.502.169.214	9.398.123.036
Cộng	8.502.169.214	9.398.123.036
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	308.490.685	2.535.552.406
Cộng	308.490.685	2.535.552.406
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	-	299.569.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.861.605	537.370.640
Thuế tài nguyên	480.000	480.000
Thuế thu nhập cá nhân	63.095.044	53.333.380
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	303.325.100
Cộng	334.436.649	1.194.079.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Hạn mức tín dụng/Lãi suất	Hình thức đảm bảo
			Lãi suất cho vay	Hàng hóa trong
			cơ bản VND của	kho và hợp đồng
			thời hạn tương ứng	bảo hiểm cùng thu
VNM 130861	15/8/2013	15/8/2014	cộng với 2%/năm	xác nhận chuyển
			(đối với khoản vay	nhượng quyền thụ
			bằng VND)/ Hạn	hưởng theo hợp
			mức: 1.200.000	đồng bảo hiểm từ
			USD	công ty bảo hiểm

(*) Vay tín chấp cá nhân mục đích bổ sung vốn lưu động

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Số tiền vay	Lãi suất
01/HĐ HTV-LDV/2013	30/12/2013	30/12/2014	7.120.000.000	8,50%

11. Phải trả cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	8.502.169.214	9.398.123.036
Cộng	8.502.169.214	9.398.123.036
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	308.490.685	2.535.552.406
Cộng	308.490.685	2.535.552.406
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	-	299.569.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.861.605	537.370.640
Thuế tài nguyên	480.000	480.000
Thuế thu nhập cá nhân	63.095.044	53.333.380
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	303.325.100
Cộng	334.436.649	1.194.079.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người lao động	31/12/2013	01/01/2013
Tiền lương phải trả	2.991.696.034	2.928.487.701
Cộng	2.991.696.034	2.928.487.701
15. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí phải trả khác	345.895.888	91.450.574
<i>Tiền điện</i>	77.296.907	65.450.574
<i>Chi phí bảo vệ</i>	63.000.000	-
<i>Tiền xe đưa rước CNV</i>	45.250.000	26.000.000
<i>Chi phí thuê mặt bằng các cửa hàng</i>	51.181.818	-
<i>Chi phí xử lý chất thải</i>	54.400.000	-
<i>Chi phí khác</i>	54.767.163	-
Cộng	345.895.888	91.450.574
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	762.903.580	636.840.742
Kinh phí công đoàn	52.895.000	258.595.029
Bảo hiểm xã hội	31.566.357	10.925.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.560.700	62.376.300
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	27.538.300	24.353.900
<i>Thu hộ Tổng Công ty Bến Thành</i>	19.134.000	19.134.000
<i>Tiền nghỉ dưỡng sức CNV</i>	18.888.400	18.888.400
Cộng	912.925.637	968.737.363
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng	11.900.000	14.500.000
Quỹ phúc lợi	59.031.534	318.992.738
Cộng	70.931.534	333.492.738
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	9.463.541.680	10.946.049.360
+ Vay Ngân hàng ngoại thương (Vietcombank)	9.463.541.680	10.946.049.360
<i>Vay bằng VNĐ</i>	7.746.997.280	8.431.121.360
<i>Vay bằng USD</i>	1.716.544.400	2.514.928.000
Cộng	9.463.541.680	10.946.049.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0039/DTDA/09CD	26/10/2009	7/12/2016	12.00%/năm	Nhà xưởng
0048/DTDA/09CD	12/11/2009	10/12/2014	15.00%/năm	MMTB
0033/DTDA/09CD	10/3/2010	9/1/2017	12.00%/năm	MMTB
0008/DTDA/10CD	18/3/2010	18/3/2015	12.00%/năm	MMTB
0027/DTDA/12CD	27/12/2012	27/9/2017	11.10%/năm	MMTB
0038/DTDA/12CD	3/12/2012	4/12/2017	11,10%/năm	MMTB
0027/DTDA/10CD	12/8/2010	22/10/2015	6,30%/năm	MMTB
0028/DTDA/10CD	22/8/2010	22/10/2015	6,30%/năm	MMTB
0003/DTDA/11CD	9/3/2011	9/3/2016	6,30%/năm	MMTB
0050/DTDA/13CD	27/12/2013	17/12/2018	11,10%/năm	MMTB

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 35)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	29,80%	14.010.530.000	14.010.530.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	70,20%	33.008.840.000	33.008.840.000
Cộng	100%	47.019.370.000	47.019.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	47.019.370.000	47.019.370.000
Vốn góp đầu năm	47.019.370.000	33.931.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	13.087.410.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	47.019.370.000	47.019.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.350.968.500	7.666.086.500

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Năm 2013	Năm 2012
Chưa công bố	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.701.937	4.701.937
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.701.937	4.701.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.701.937	4.701.937
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.701.937	4.701.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.701.937	4.701.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	4.209.723.170	3.658.674.876
Quỹ dự phòng tài chính	3.272.301.469	2.516.655.846
Cộng	7.482.024.639	6.175.330.722

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng thành phẩm	228.016.229.209	245.639.790.257
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	9.793.408.924	12.461.512.546
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	165.886.783.211	169.157.049.953
<i>Doanh thu bán hàng nội bộ</i>	52.336.037.074	64.021.227.758
Doanh thu bán hàng hóa	218.838.410	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	532.958.787	706.163.025
Cộng	228.768.026.406	246.345.953.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Chiết khấu thương mại	-	309.812.757
Giảm giá hàng bán	45.230.000	107.229.002
Hàng bán bị trả lại	33.617.174	66.966.014
Cộng	78.847.174	484.007.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần bán các sản phẩm, hàng hóa	228.156.220.445	245.155.782.484
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	532.958.787	706.163.025
Cộng	228.689.179.232	245.861.945.509
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.000.358	291.394.543
Giá vốn thành phẩm đã bán	185.224.694.200	202.807.069.922
Giá vốn hàng bán đã cung cấp	132.888.657.126	139.095.654.921
Giá vốn hàng bán nội bộ	52.336.037.074	63.711.415.001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.901.900	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71.245.314	43.069.494
Cộng	185.498.841.772	203.141.533.959
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.829.538	59.899.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	45.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.257.049	50.186.829
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.709.082	126.569.888
Cộng	153.795.669	281.655.775
6. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền vay	10.448.887.472	12.586.164.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340.128.324	207.231.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.800.400	1.872.638
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	30.000.000	42.000.000
Cộng	10.841.816.196	12.837.268.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***7. Chi phí bán hàng**

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	8.578.453.019	7.179.966.851
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	174.392.560	224.264.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.623.760.431	6.161.024.275
Chi phí bằng tiền khác	1.166.274.897	1.166.613.196
Cộng	16.542.880.907	14.731.868.437

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	3.088.560.974	3.112.430.841
Chi phí vật liệu quản lý	94.715.140	121.645.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	298.046.994	172.181.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.882.658	163.727.892
Thuế, phí và lệ phí	193.312.683	439.674.218
Chi phí dự phòng	1.469.924.207	305.175.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.768.811	1.415.105.486
Chi phí bằng tiền khác	1.864.777.723	1.590.248.416
Cộng	8.761.989.190	7.320.189.238

9. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	26.000.000	-
Thu tiền bán phế liệu	554.260.200	903.671.475
Thu khác	467.549	5.937.824
Cộng	580.727.749	909.609.299

10. Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
Chi tiền phạt, truy thu thuế	198.826.565	18.080.850
Chi phí khác	23.479.726	120.419
Cộng	222.306.291	18.201.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2013	Năm 2012
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.555.868.294	9.004.148.691
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	413.408.157	346.357.087
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	458.408.157	391.357.087
Chi phí không hợp lệ	458.408.157	389.484.449
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.872.638
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	45.000.000	45.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	45.000.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	7.969.276.451	9.350.505.778
3.1. Thu nhập được miễn giảm thuế	7.347.310.595	8.342.235.009
3.2. Thu nhập không được ưu đãi thuế	563.796.839	477.342.112
3.3. Thu nhập khác	58.169.017	530.928.657
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.257.588.053	1.503.402.944
4.1. Từ thu nhập được miễn giảm thuế (3.1*15%)	1.102.096.589	1.251.335.251
4.2. Từ thu nhập không được ưu đãi thuế (3.2*25%)	140.949.210	119.335.528
4.3. Từ thu nhập khác (3.3*25%)	14.542.254	132.732.164
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	551.048.294	849.168.572
5.1. Miễn thuế TNDN 50% (4.1*50%)	551.048.294	625.667.626
5.2. Miễn thuế TNDN 30% theo NQ 08/2011/NQ-QH ((4.1+4.2)-5.1)*30%	-	223.500.946
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	706.539.759	654.234.372
12. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.451.884.968	94.349.052.421
Chi phí nhân công	27.308.618.001	26.792.213.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.541.613.419	3.108.634.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.156.902.861	13.057.393.745
Chi phí bằng tiền khác	44.417.929.820	27.738.999.795
Cộng	170.876.949.069	165.046.293.687
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.849.328.535	8.349.914.319
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	6.849.328.535	8.349.914.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.701.937	4.271.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.457	1.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+200	(1.911.189.234)
VNĐ	-200	1.911.189.234
USD	+100	(253.266.486)
USD	-100	253.266.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ	+200	(2.093.675.915)
VNĐ	-200	2.093.675.915

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	(252.087.659)
	-1 %	252.087.659
Năm trước	+1%	(396.658.172)
	-1 %	396.658.172

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	118.699.076.046	9.463.541.680	-	128.162.617.726
Phải trả người bán	8.502.169.214	-	-	8.502.169.214
Chi phí phải trả	345.895.888	-	-	345.895.888
	127.547.141.148	9.463.541.680	-	137.010.682.828
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	101.360.870.254	10.946.049.360	-	112.306.919.614
Phải trả người bán	9.398.123.036	-	-	9.398.123.036
Chi phí phải trả	91.450.574	-	-	91.450.574
	110.850.443.864	10.946.049.360	-	121.796.493.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Tại mục thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng quản trị	Ban điều hành	Lương, thưởng	1.076.787.581	140.985.552
Tổng Công Ty Bến Thành	Cổ đông	Mua hàng	1.333.195.580	163.200.000
Cty TNHH Công Nghiệp Thread VN	Cổ đông	Mua hàng	4.557.502.340	140.366.717
CTy Cp Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Cổ đông	Bán hàng	1.296.630.716	2.445.932.319
DNTN TM & DV Tú Phương	Cổ đông	Bán hàng	2.751.736.539	945.436.459
Công Ty TNHH SX TM DV Đức Tín	Cổ đông	Gia công	71.110.320	5.897.700

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh năm 2013**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Doanh thu thuần bán các sản phẩm, hàng hóa	228.156.220.445	185.483.939.872	42.672.280.573
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	532.958.787	14.901.900	518.056.887
Cộng	228.689.179.232	185.498.841.772	43.190.337.460

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý năm 2013

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu	218.974.617.482	9.793.408.924	228.768.026.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đặng Minh Đức



Nguyễn Dương Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.372.340.922	61.361.074.596	3.499.446.559	621.873.029	109.500.000	81.964.235.106
<i>Mua trong năm</i>	<i>34.737.000</i>	<i>116.603.727</i>	-	-	-	<i>151.340.727</i>
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	-	<i>62.650.000</i>	-	-	-	<i>62.650.000</i>
<i>Giảm theo TT45/BTC</i>	-	<i>1.616.152.416</i>	-	<i>430.498.854</i>	<i>35.700.000</i>	<i>2.082.351.270</i>
<i>Giảm khác</i>		<i>59.461.500</i>	-	-	-	<i>59.461.500</i>
Số dư cuối năm	16.407.077.922	59.864.714.407	3.499.446.559	191.374.175	73.800.000	80.036.413.063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.487.904.474	39.114.925.694	2.491.864.893	448.419.540	108.769.324	51.651.883.925
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>532.577.601</i>	<i>2.844.661.856</i>	<i>142.472.148</i>	<i>21.800.334</i>	<i>101.480</i>	<i>3.541.613.419</i>
<i>Giảm điều chỉnh</i>	-	<i>1.052.102.801</i>	-	<i>369.178.460</i>	<i>35.070.804</i>	<i>1.456.352.065</i>
Số dư cuối năm	10.020.482.075	40.907.484.749	2.634.337.041	101.041.414	73.800.000	53.737.145.279
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.884.436.448	22.246.148.902	1.007.581.666	173.453.489	730.676	30.312.351.181
Số dư cuối năm	6.386.595.847	18.957.229.658	865.109.518	90.332.761	-	26.299.267.784

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.732.216.800 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.602.903.587 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi về Tài sản cố định hữu hình: Trong kỳ công ty đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi nguyên giá và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	33.931.960.000	(18.689.275)	2.809.506.304	1.296.300.918	7.535.472.928	45.554.550.875
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn 2012	11.391.430.000					11.391.430.000
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012	-	-	-	-	8.349.914.319	8.349.914.319
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	-	-	849.168.572	-	(849.168.572)	-
- Chia (tăng vốn) cổ tức năm 2011	1.695.980.000	-	-	-	(5.315.118.000)	(3.619.138.000)
- Tạm ứng 5% cổ tức năm 2012					(2.350.968.500)	(2.350.968.500)
- Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2011	-	-	-	1.220.354.928	(1.220.354.928)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.689.275	-	-	-	18.689.275
Số dư cuối năm trước	47.019.370.000	-	3.658.674.876	2.516.655.846	5.149.777.247	58.344.477.969
Số dư đầu năm nay	47.019.370.000	-	3.658.674.876	2.516.655.846	5.149.777.247	58.344.477.969
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2013	-	-	-	-	6.849.328.535	6.849.328.535
- Chia 5% cổ tức năm 2012 đợt 2					(2.350.968.500)	(2.350.968.500)
- Trích quỹ ĐTPT từ phần lợi nhuận được giảm thuế 50%			551.048.294		(551.048.294)	-
- Trích quỹ dự đầu tư phát triển và dự phòng	-	-	-	755.645.623	(755.645.623)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2012	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	47.019.370.000	-	4.209.723.170	3.272.301.469	7.341.443.365	61.842.838.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	48.604.413.206	(2.204.802.549)	51.455.278.962	(734.878.342)	46.399.610.657	50.720.400.620
- Đầu tư tài chính	1.053.000.000	(663.000.000)	1.053.000.000	(633.000.000)	390.000.000	420.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.276.507.405	-	7.623.123.867	-	7.276.507.405	7.623.123.867
TỔNG CỘNG	56.933.920.611	(2.867.802.549)	60.131.402.829	(1.367.878.342)	54.066.118.062	58.763.524.487
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	118.699.076.046	-	101.360.870.254	-	118.699.076.046	101.360.870.254
- Vay và nợ dài hạn	9.463.541.680	-	10.946.049.360	-	9.463.541.680	10.946.049.360
- Phải trả người bán	8.502.169.214	-	9.398.123.036	-	8.502.169.214	9.398.123.036
- Chi phí phải trả	345.895.888	-	91.450.574	-	345.895.888	91.450.574
TỔNG CỘNG	137.010.682.828	-	121.796.493.224	-	137.010.682.828	121.796.493.224